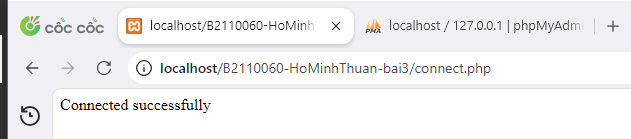
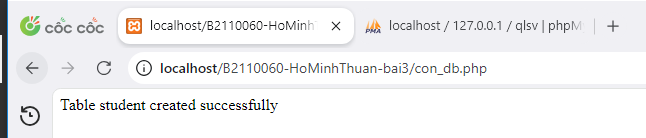
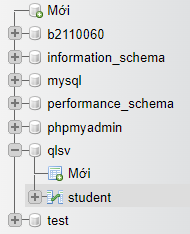
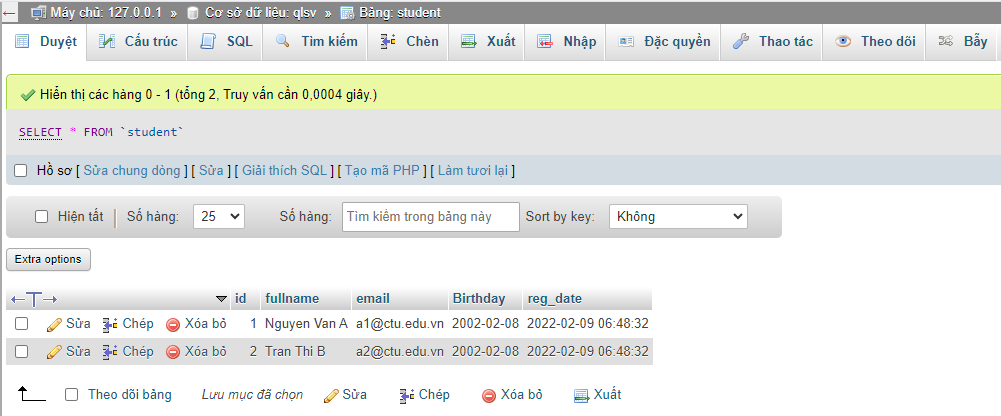
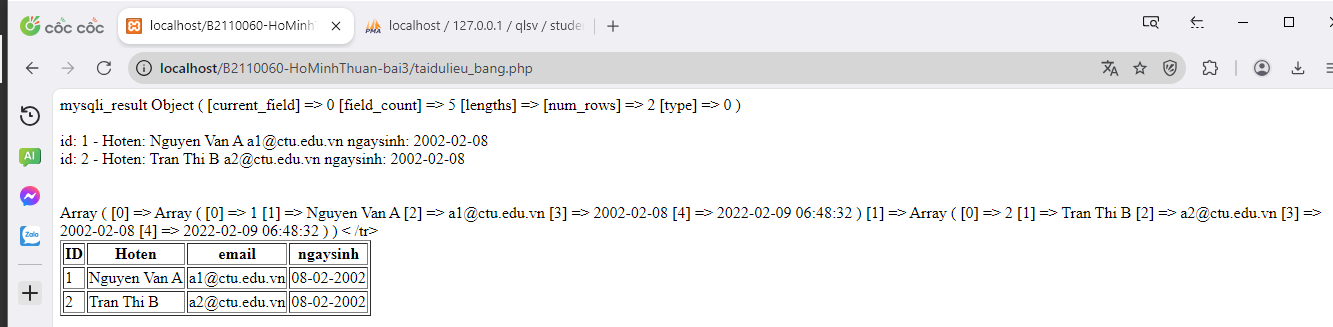
**BÀI THỰC HÀNH SỐ 3**

1. **Bạn hãy chạy tất cả các lệnh hướng dẫn ở trên và chụp lại màn hình kết quả.**

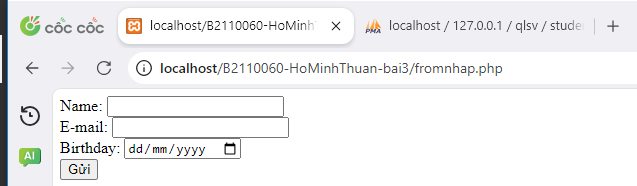
Tạo chuỗi kết nối đến mysql

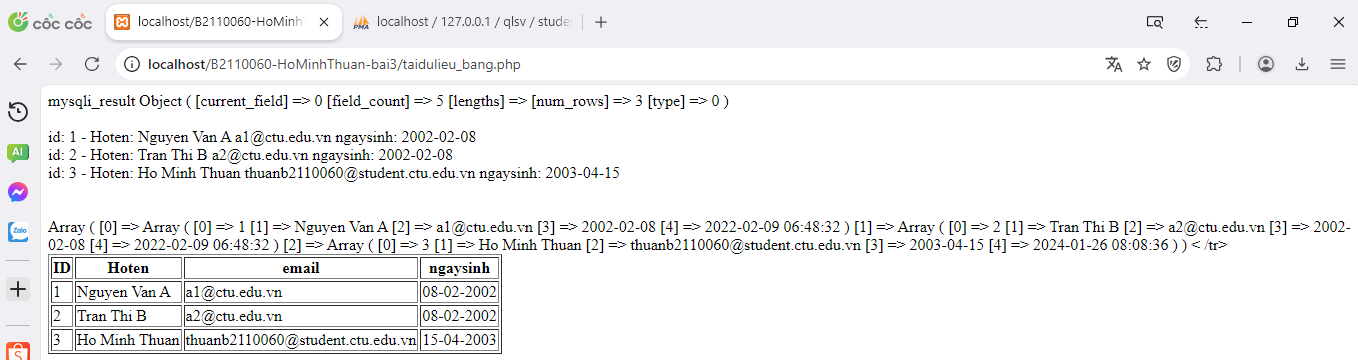
Tạo chuỗi kết nối đến CSDL

Index: Tải dữ liệu từ bảng trong csdl đưa lên trình bày trên trang web

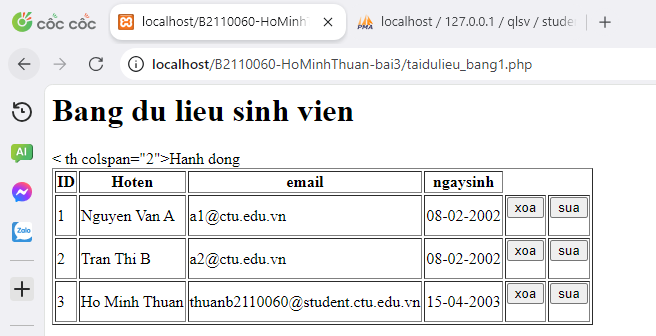


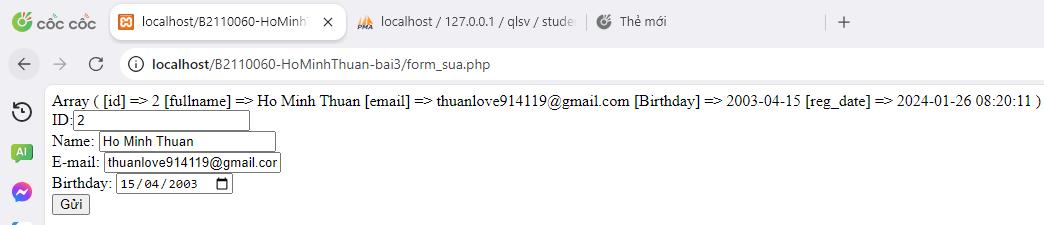
Add: Form để thêm dữ liệu vào CSDL và chuyển đến trang thể hiện dữ liệu

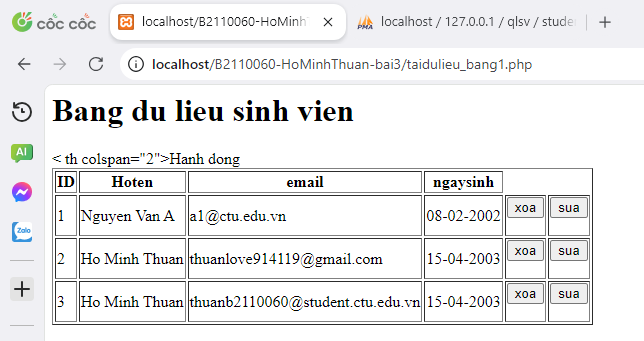
Tạo form giao diện để nhập: formnhap.php 

Tạo tập tin php xử lý hành động lưu: luu.php

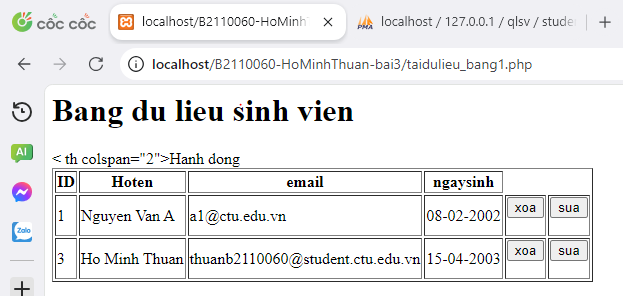
Edit: Chỉnh sửa dữ liệu từ danh sách

Kết nối CSDL truy cập vào bảng student đưa dữ liệu bảng vào mảng $st Tạo tập tin taidulieu\_bang1.php (như taidulieu\_bang.php nhưng gọn hơn và có thêm nút Xóa/sửa kế bên).

 form\_sua.php

Sau khi thực hiện sửa xong, sẽ tải trở lại file taidulieu\_bang1.php

Delete: Xóa dòng dữ liệu trong bảng

Giữ nguyên tập tin như taidulieu\_bang1.php, chúng ta tạo tập tin xoa.php để xử lý khi người dùng bấm vào nút xóa tương ứng với dòng dữ liệu trong bảng

1. **Từ code kết nối với MySQL, bạn hãy tìm và trình bày code kết nối với các hệ quản trị CSDL khác như Oracle, SQL server, SQLite.**

* **Code kết nối với Oracle:**

<?php

$servername = "your\_host";

$username = "your\_username";

$password = "your\_password";

$servicename = "your\_servicename";

// Tạo kết nối

$conn = oci\_connect($username, $password, "//{$servername}/{$servicename}");

// Kiểm tra kết nối

if (!$conn) {

$e = oci\_error();

trigger\_error(htmlentities($e['message'], ENT\_QUOTES), E\_USER\_ERROR);

}

// Thực hiện các thao tác cơ sở dữ liệu ở đây

// Đóng kết nối

oci\_close($conn);

**?>**

* **Code kết nối với SQL server:**

<?php

$serverName = "your\_server\_name";

$connectionOptions = array(

"Database" => "your\_database",

"Uid" => "your\_username",

"PWD" => "your\_password"

);

// Tạo kết nối

$conn = sqlsrv\_connect($serverName, $connectionOptions);

// Kiểm tra kết nối

if (!$conn) {

die(print\_r(sqlsrv\_errors(), true));

}

// Thực hiện các thao tác cơ sở dữ liệu ở đây

// Đóng kết nối

sqlsrv\_close($conn);

?>

* **Code kết nối với SQLite:**

<?php

$database = "your\_database.db";

// Tạo kết nối

$conn = new SQLite3($database);

// Kiểm tra kết nối

if (!$conn) {

die("Kết nối không thành công");

}

// Thực hiện các thao tác cơ sở dữ liệu ở đây

// Đóng kết nối

$conn->close();

?>

**Nguồn tham khảo: ChatGPT**

1. **Cho biết class mysqli để hỗ trợ thực hiện những điều gì. Hãy liệt kê và mô tả các phương thức trong class mysqli (tham khảo ở 2 hoặc các tài liệu khác mà bạn tìm được).**

MySQLi là một extension chỉ hỗ trợ cơ sở dữ liệu MySQL. Nó cho phép truy cập vào các chức năng có trong hệ thống MySQL (phiên bản 4.1 trở lên), cung cấp cả giao diện thủ tục và hướng đối tượng. Nó hỗ trợ các câu lệnh phía server, nhưng không hỗ trợ từ phía máy client.

Liệt kê và mô tả các phương thức trong class MySQLi:

**mysqli\_affected\_rows():** Trả về số hàng bị ảnh hưởng trong hoạt động MySQL trước đó.

**mysqli\_autocommit():** Bật hoặc tắt các sửa đổi cơ sở dữ liệu tự động cam kết.

**mysqli\_close():**Đóng kết nối cơ sở dữ liệu đã mở trước đó.

**mysqli\_connect():**Mở kết nối mới đến máy chủ MySQL.

**mysqli\_info():**Trả về thông tin về truy vấn cuối cùng được thực thi.

**mysqli\_options():**Đặt các tùy chọn kết nối bổ sung và ảnh hưởng đến hành vi của một kết nối.

**mysqli\_query():**Thực hiện truy vấn trên cơ sở dữ liệu.

**mysqli\_prepare():**Chuẩn bị một câu lệnh SQL để thực thi.

**mysqli\_ping():**Ping kết nối máy chủ hoặc cố gắng kết nối lại nếu kết nối bị ngắt.

**…**

**Link tham khảo:** [*https://vietnix.vn/ket-noi-mysql-voi-php/#:~:text=MySQLi%20l%C3%A0%20m%E1%BB%99t%20extension%20ch%E1%BB%89,tr%E1%BB%A3%20t%E1%BB%AB%20ph%C3%ADa%20m%C3%A1y%20client*](https://vietnix.vn/ket-noi-mysql-voi-php/#:~:text=MySQLi%20l%C3%A0%20m%E1%BB%99t%20extension%20ch%E1%BB%89,tr%E1%BB%A3%20t%E1%BB%AB%20ph%C3%ADa%20m%C3%A1y%20client)*.*

**Link tham khảo**: <https://vzn.vn/lap-trinh-php/cac-ham-mysqli-trong-php/>

1. **Trong tập tin connect.php, Bạn hãy cho biết ý nghĩa của phương thức die() và cách dùng.**

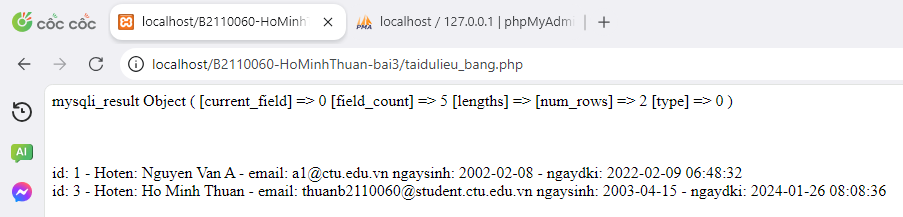
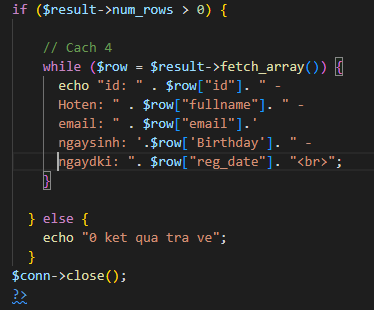
Phương thức die() trong PHP được sử dụng để dừng thực thi chương trình và hiển thị một thông báo lỗi nếu có. Nó có thể được sử dụng để xử lý lỗi hoặc thông báo trạng thái và dừng chương trình ngay lập tức.

Cú pháp của phương thức die() là: die(massage)

Trong đó: message là thông báo lỗi hoặc thông báo trạng thái sẽ được hiển thị.

Nếu kết nối thất bạn, function **die()** được thực thi. Nó sẽ hủy script và cho kết quả lỗi mà ta đặt ra. Mặc định nó sẽ hiện **Connection failed**và kèm theo một thông báo lỗi để ta biết lỗi do đâu.

Nếu kết nối thành công, phần code sau in ra **Connected successfully**sẽ được thực thi.

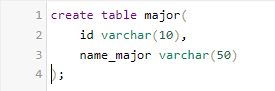
1. **Trong tập tin taidulieu\_bang.php có dùng phương thức fetch\_assoc và fetch\_all để lấy dữ liệu từ đối tượng $result. Ngoài 2 phương thức này, các bạn hãy liệt kê các phương thức khác trong mysqli có chức năng tương tự, và hãy chạy thử các phương thức này như các cách hiển thị dữ liệu cách 4, cách 5, cách 6... trong tập tin taidulieu\_bang.php.**
2. **Phương thức header trong hàm luu.php để di chuyển đến trang khác sau khi chúng ta thực hiện xong các hành động nào đó (như di chuyển đến trang chủ khi xong hành động sửa/xóa,...).Hãy mô tả chi tiết cách sử dụng, và công dụng của header (Tham khảo 3 ).**

* Hàm header() được sử dụng để chuyển hướng trang.
* Cách dùng: header('Location: sua.php');
* Chẳng hạn như bạn thay đổi domain cho website thì khi người dùng vào domain cũ bạn sẽ chuyển hướng nó sang domain mới, lúc này bạn nên sử dụng code là 301 vì đây là code khai báo chuyển hướng có điều kiện.
* Còn trường hợp bạn muốn chuyển hướng page not found thì hãy sử dụng mã code 404.

**Link tham khảo:** [*https://freetuts.net/tim-hieu-ham-header-trong-php-653.html*](https://freetuts.net/tim-hieu-ham-header-trong-php-653.html)

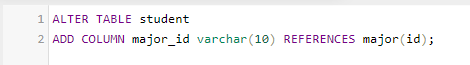
1. **Vào CSDL qlsv, bạn hãy viết lệnh tạo thêm 1 bảng sau để có thêm thông tin về chuyên ngành (kiểu dữ liệu các bạn tự cho sao cho phù hợp):**

**major(id, name\_major)**

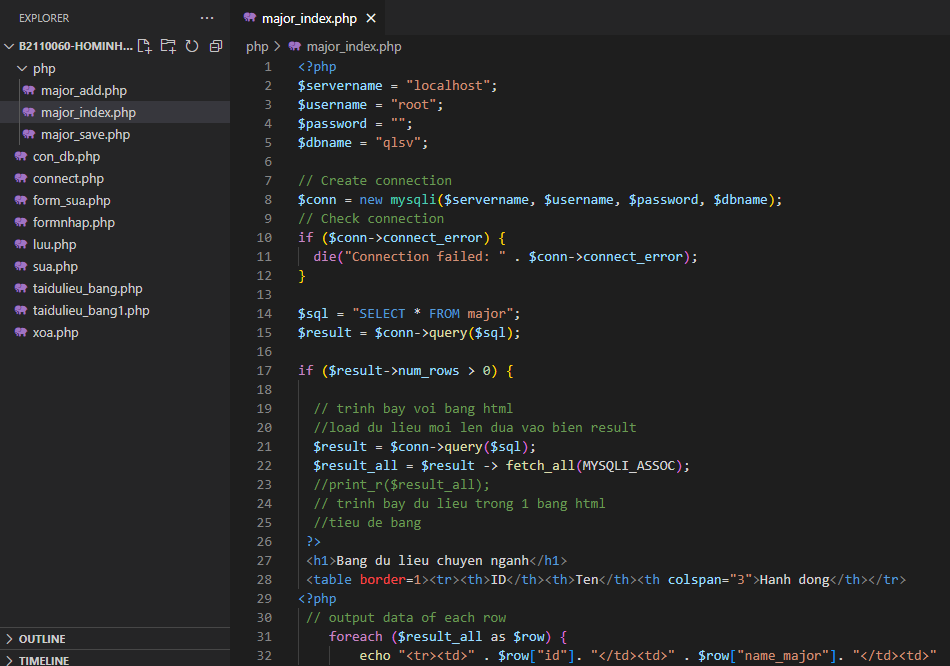


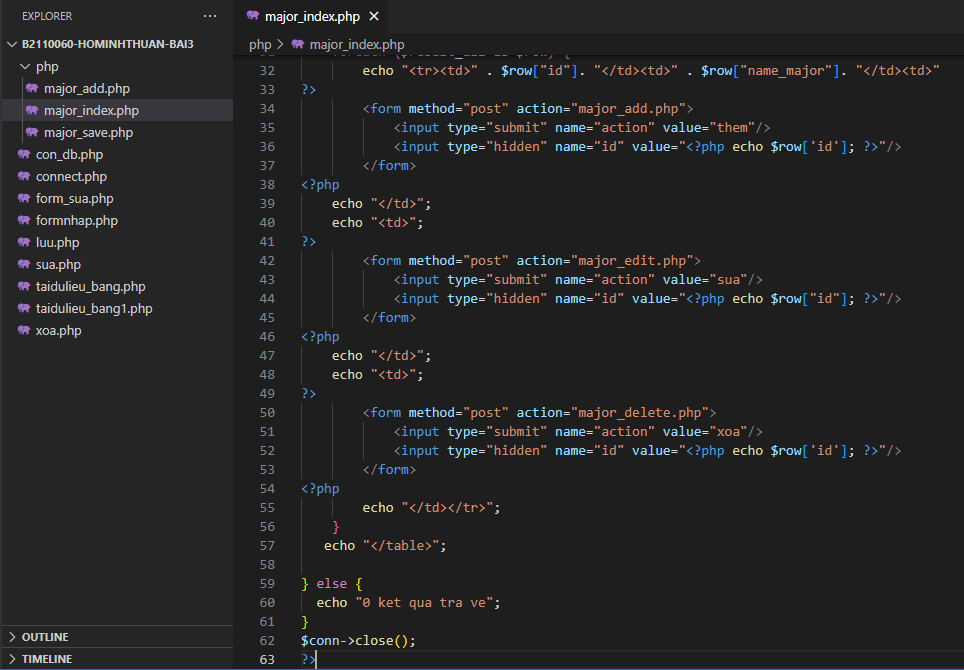
**Và thêm cột khóa ngoại major\_id vào bảng student**

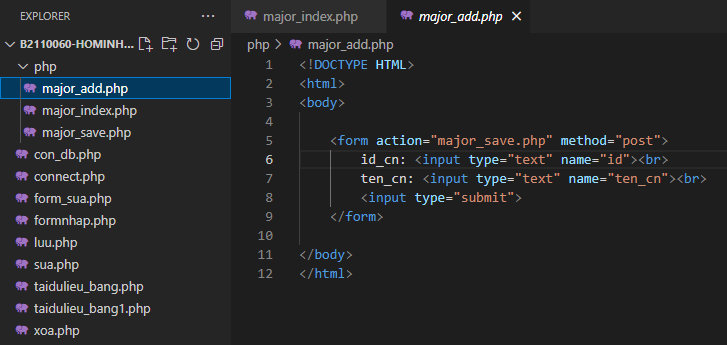
**student(id, fullname, email, birthday, major\_id)**

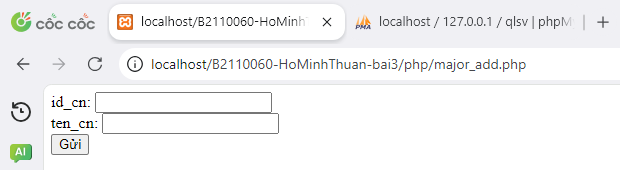
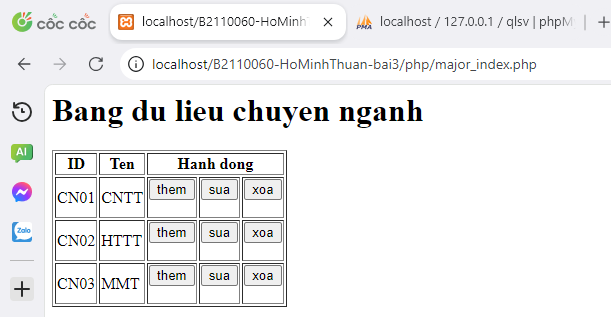


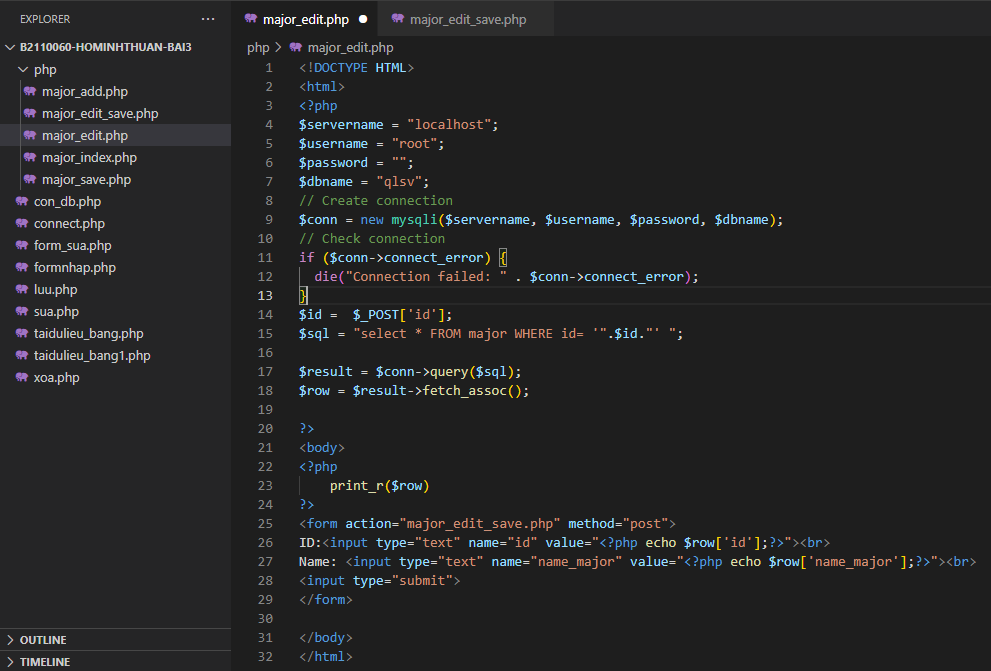
1. **Tạo các tập tin major\_index.php, major\_add.php, major\_edit (và major\_edit\_save.php để thực hiện hành động sửa trên csdl), major.xoa để có các trang hiển thị danh sách, thêm, sửa, xóa đối với bảng major. Gợi ý: Tham khảo taidulieu\_bang1.php, form\_sua.php, sua.php, xoa.php**

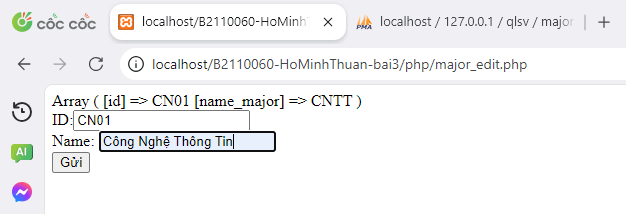
**Major\_index.php**

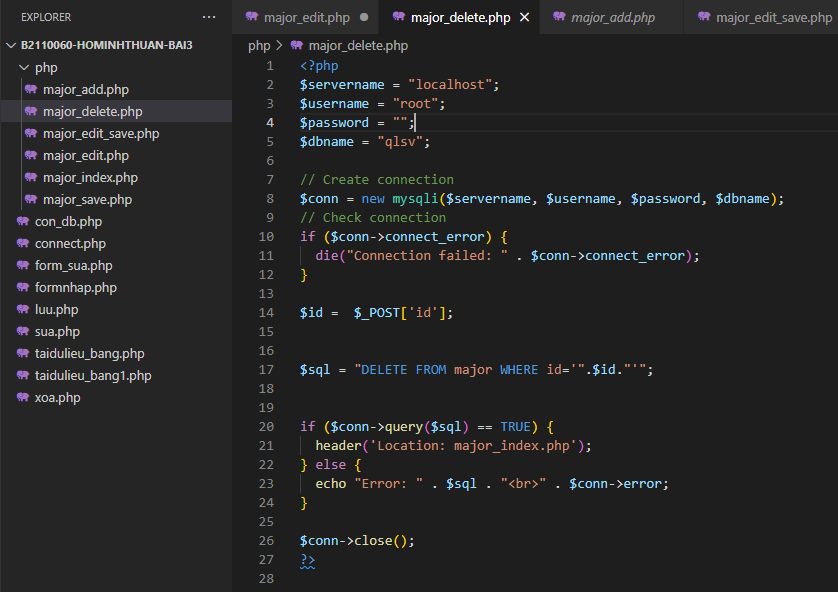
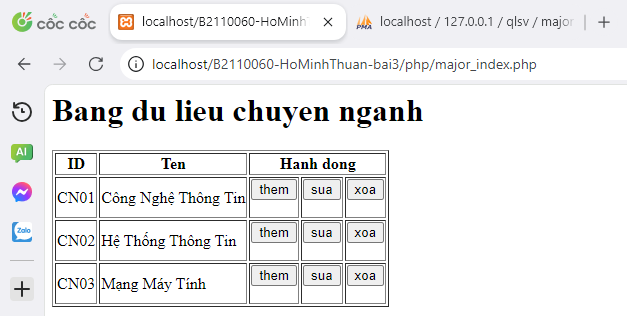


**Major\_add.php**



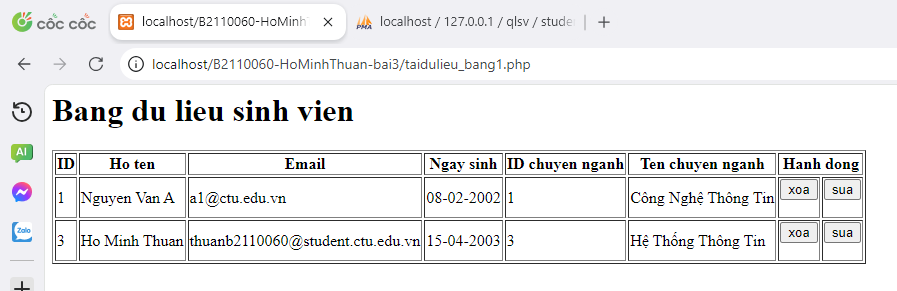
**Major\_edit.php**



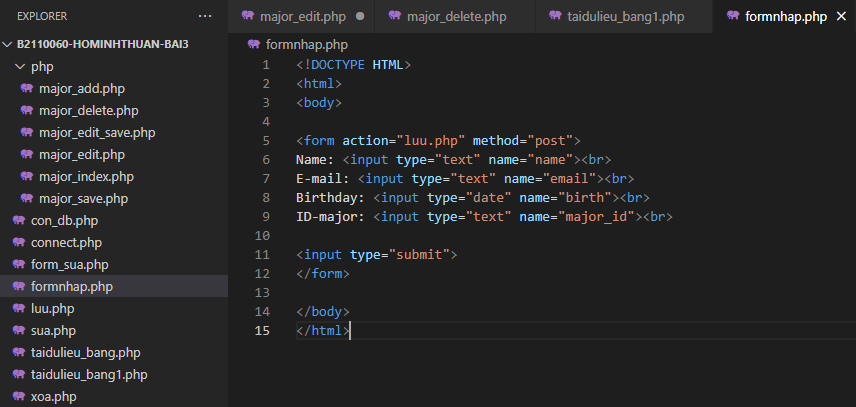
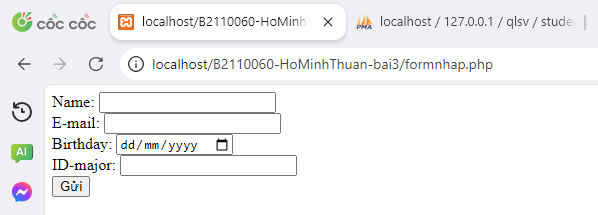
**Major\_delete.php**

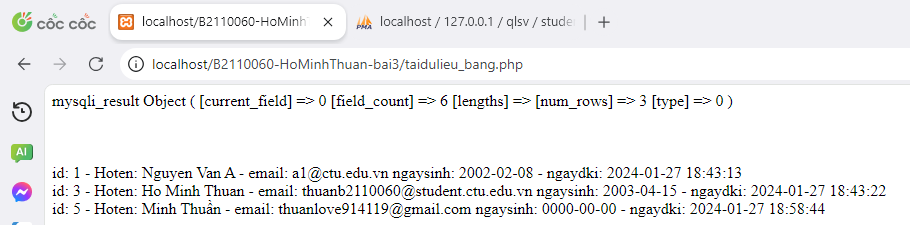


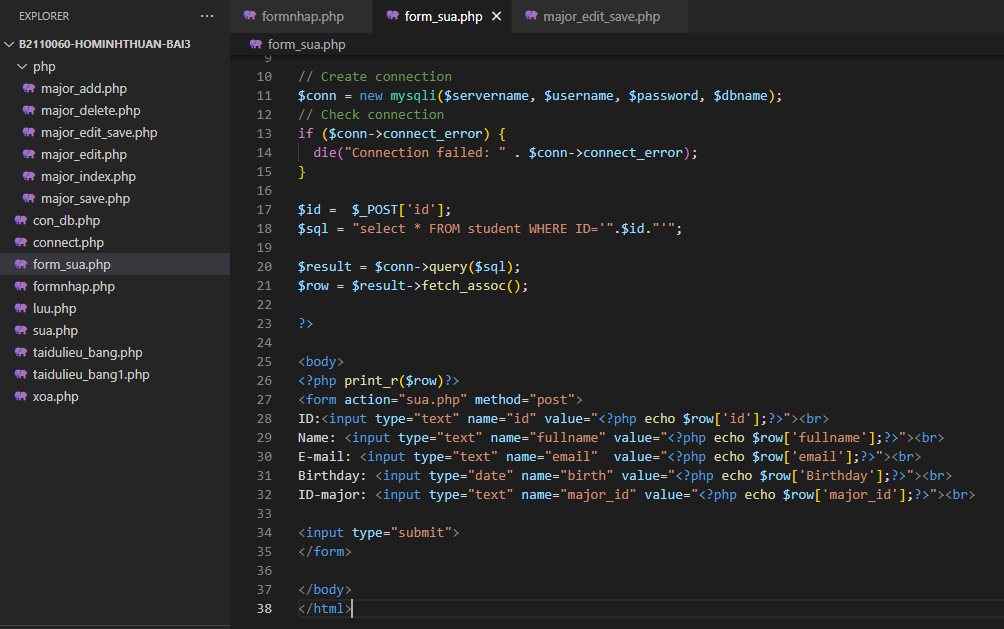
1. **Cập nhật lại taidulieu\_bang1.php thêm hiển thị mã chuyên ngành và tên chuyên ngành tương ứng của sinh viên. Gợi ý: các bạn sửa câu lệnh sql kết nối thêm bảng chuyên ngành.**



1. **Cập nhật tương ứng ở tập tin formnhap.php, form\_sua.php sau khi thêm phần nhập khóa ngoại dạng combobox lấy dữ liệu từ bảng major. Gợi ý: Select dữ liệu từ bảng major và đưa dạng list với tag option** [**https://www.w3schools.com/tags/tag\_option.asp**](https://www.w3schools.com/tags/tag_option.asp)

**Cập nhật formnhap.php**



**Cập nhật formsua.php**